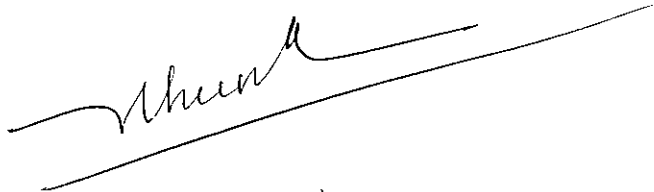


**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

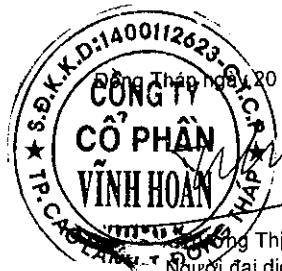
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100 TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.111.431.948.547</b>	<b>4.140.347.276.090</b>
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.075.862.344	43.241.847.762
111 Tiền		48.075.862.344	43.241.847.762
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	1.024.074.887.456	607.749.887.456
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.024.074.887.456	607.749.887.456
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		1.225.654.527.253	2.001.762.641.975
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.131.874.621.329	1.923.825.653.716
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69.989.616.414	57.710.280.128
136 Phải thu ngắn hạn khác	7	26.857.128.762	24.064.216.893
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.066.839.252)	(3.837.508.762)
140 Hàng tồn kho	8	1.710.837.934.972	1.385.654.133.209
141 Hàng tồn kho		1.826.906.674.718	1.501.722.872.955
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(116.068.739.746)	(116.068.739.746)
150 Tài sản ngắn hạn khác		102.788.736.522	101.938.765.688
151 Chi phí trả trước ngắn hạn		7.075.721.933	12.309.483.720
152 Thuế GTGT được khấu trừ		95.713.014.589	89.629.281.968
<b>200 TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.146.585.909.785</b>	<b>2.158.165.179.189</b>
210 Các khoản phải thu dài hạn		1.384.206.875	1.563.796.625
216 Phải thu dài hạn khác		1.384.206.875	1.563.796.625
220 Tài sản cố định		1.395.598.993.813	1.397.238.799.687
221 Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.102.088.678.456	1.110.184.998.800
222 - Nguyên giá		1.987.419.311.096	1.958.910.920.456
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(885.330.632.640)	(848.725.921.656)
227 Tài sản cố định vô hình	10(b)	293.510.315.357	287.053.800.887
228 - Nguyên giá		302.335.174.361	294.120.452.518
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.824.859.004)	(7.066.651.631)
240 Tài sản dở dang dài hạn		280.863.194.053	258.754.816.482
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	280.863.194.053	258.754.816.482
250 Đầu tư tài chính dài hạn		362.448.019.793	389.355.091.933
252 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		361.033.589.815	387.940.661.955
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4 (b)	1.414.429.978	1.414.429.978
260 Tài sản dài hạn khác		106.291.495.251	111.252.674.462
261 Chi phí trả trước dài hạn	9	58.320.335.867	60.973.104.588
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.805.329.417	4.689.035.714
269 Lợi thế thương mại	12	44.165.829.967	45.590.534.160
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>6.258.017.858.332</b>	<b>6.298.512.455.279</b>
<b>300 NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.935.485.171.989</b>	<b>2.283.330.774.315</b>
310 Nợ ngắn hạn		1.905.762.597.739	2.250.750.376.315
311 Phải trả người bán ngắn hạn	13	241.411.653.466	274.386.646.870
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.324.772.183	11.434.807.754
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	56.068.005.970	257.436.065.576
314 Phải trả người lao động		83.698.529.462	137.477.117.757
315 Chi phí phải trả ngắn hạn		6.307.350.174	5.834.139.125
319 Phải trả ngắn hạn khác	15	268.497.379.752	258.562.649.346
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.208.403.964.567	1.269.447.095.123
321 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	14.050.942.165	36.171.854.764
330 Nợ dài hạn		29.722.574.250	32.580.398.000
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		11.923.299.050	14.895.000.000
342 Dự phòng phải trả dài hạn		7.775.285.000	7.951.048.000
343 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.023.990.200	9.734.350.000



400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.322.532.686.343	4.015.181.680.964
410	Vốn chủ sở hữu		4.322.532.686.343	4.015.181.680.964
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20,21	924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	223.774.789.900	223.774.789.900
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	3.174.718.466.443	2.867.367.461.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.867.367.461.064	1.609.911.936.752
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		307.351.005.379	1.257.455.524.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		6.258.017.858.332	6.298.512.455.279



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Đã lập ngày 20 tháng 04 năm 2019

Ông Lê Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	QUÍ 1 NĂM		Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm	
		2019	2018	2019	2018
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.789.365.741.825	1.828.364.957.913	1.789.365.741.825	1.828.364.957.913
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.268.682)	(24.154.488.598)	(66.268.682)	(24.154.488.598)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>1.789.299.473.143</b>	<b>1.804.210.469.315</b>	<b>1.789.299.473.143</b>	<b>1.804.210.469.315</b>
11	Giá vốn hàng bán	(1.368.017.714.135)	(1.550.468.772.856)	(1.368.017.714.135)	(1.550.468.772.856)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>421.281.759.008</b>	<b>253.741.696.459</b>	<b>421.281.759.008</b>	<b>253.741.696.459</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30.573.058.295	22.849.890.312	30.573.058.295	22.849.890.312
22	Chi phí tài chính	(24.435.286.415)	(15.062.351.747)	(24.435.286.415)	(15.062.351.747)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.656.128.903)	(12.889.877.427)	(17.656.128.903)	(12.889.877.427)
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	13.092.927.860	8.358.367.647	13.092.927.860	8.358.367.647
25	Chi phí bán hàng	(48.762.441.014)	(54.460.584.190)	(48.762.441.014)	(54.460.584.190)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45.453.394.506)	(99.072.820.039)	(45.453.394.506)	(99.072.820.039)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>346.296.623.228</b>	<b>116.354.198.442</b>	<b>346.296.623.228</b>	<b>116.354.198.442</b>
31	Thu nhập khác	556.257.476	1.574.290.671	556.257.476	1.574.290.671
32	Chi phí khác	(725.808.740)	(4.782.686.038)	(725.808.740)	(4.782.686.038)
40	Lợi nhuận khác	<b>(169.551.264)</b>	<b>(3.208.395.367)</b>	<b>(169.551.264)</b>	<b>(3.208.395.367)</b>
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>346.127.071.964</b>	<b>113.145.803.075</b>	<b>346.127.071.964</b>	<b>113.145.803.075</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(48.017.125.920)	(15.251.480.495)	(48.017.125.920)	(15.251.480.495)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.241.059.335	13.486.376	9.241.059.335	13.486.376
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>307.351.005.379</b>	<b>97.907.808.956</b>	<b>307.351.005.379</b>	<b>97.907.808.956</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.326	1.061	3.326	1.061
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.326	1.061	3.326	1.061
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	<b>307.351.005.379</b>	<b>97.939.791.291</b>	<b>307.351.005.379</b>	<b>97.939.791.291</b>
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	(31.982.335)	-	(31.982.335)

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2019



*Chunh*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn đại diện pháp luật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	346.127.071.964	113.145.803.075
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	39.828.697.380	98.760.310.263
03	Các khoản dự phòng	(946.432.510)	(18.374.519.420)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.902.887.770	(1.339.458.859)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.626.218.700)	(23.862.856.595)
06	Chi phí lãi vay	27 17.656.128.903	12.889.877.427
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	377.942.134.807	181.219.155.891
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	815.843.569.716	34.368.616.709
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(325.183.801.763)	424.678.121.906
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả <i>[không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]</i>	(56.811.859.218)	276.849.389.407
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	7.886.530.508	67.956.234.478
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.656.128.903)	(13.947.371.490)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (247.486.607.966)	(74.372.473.032)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(22.120.912.599)	(18.803.320.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	532.412.924.582	877.948.353.080
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(58.886.434.424)	(58.701.163.477)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(542.825.000.000)	(1.012.700.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	126.500.000.000	372.540.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(373.210.131.827)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.869.736.655	12.559.304.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(466.341.697.769)	(1.059.511.990.440)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	16 1.349.137.456.739	974.637.592.917
34	Chi trả nợ gốc vay	16 (1.410.180.587.295)	(604.184.065.386)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(194.081.675)	(184.711.146.746)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(61.237.212.231)	185.742.480.785
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.834.014.582	4.178.843.425
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 43.241.847.762	45.344.991.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 48.075.862.344	49.523.834.848

Đóng dấu ngày 20 tháng 04 năm 2019



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên với mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.03.2019	31.12.2018
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước	Kinh doanh thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	35%	35%
Octogone Holdings Pte., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	25%	25%

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp. thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN**

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	440.818.215	327.879.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.635.044.129	42.913.968.367
	<u>48.075.862.344</u>	<u>43.241.847.762</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.024.074.887.456	1.024.074.887.456	607.749.887.456	607.749.887.456

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 16), được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Van Duc Tien Giang (i)	358.197.344.946	-	386.880.055.875	-
Octogone (ii)	2.836.244.869	-	1.060.606.080	-
	<u>361.033.589.815</u>	<u>-</u>	<u>387.940.661.955</u>	<u>-</u>

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.172.599.116	20.400.075.501
Bên thứ ba (*)	1.117.702.022.213	1.903.425.578.215
	<u>1.131.874.621.329</u>	<u>1.923.825.653.716</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 647.209.081.832 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 296.373.750.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 232.450.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.071.445.448 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba (*)	69.989.616.414	57.710.280.128
	<u>69.989.616.414</u>	<u>57.710.280.128</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 26.331.860.436 đồng.

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi phải thu	13.104.274.163	8.235.345.808
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.001.453.543	6.319.401.318
Tạm ứng	1.344.861.003	671.767.890
Khác	6.406.540.053	8.837.701.877
	<u>26.857.128.762</u>	<u>24.064.216.893</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.03.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	54.395.501.828	-	58.590.782.388	-
Công cụ, dụng cụ	3.821.708.254	-	2.591.935.850	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	652.184.789.120	-	516.216.251.080	-
Thành phẩm	1.116.427.178.681	(116.068.739.746)	918.022.718.264	(116.068.739.746)
Hàng hóa	77.496.835	-	6.301.185.373	-
	<u>1.826.906.674.718</u>	<u>(116.068.739.746)</u>	<u>1.501.722.872.955</u>	<u>(116.068.739.746)</u>

**8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 203.393.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.980.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	116.068.739.746	47.979.364.105
Tăng	-	102.691.014.224
Hoàn nhập	-	(7.601.638.583)
Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con	-	(27.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>116.068.739.746</u>	<u>116.068.739.746</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	17.947.103.100	18.044.818.725
Tiền thuê đất	8.377.152.896	8.505.961.397
Chi phí gia cố vùng nuôi	6.087.342.663	7.635.739.393
Khác	25.908.737.208	26.786.585.073
	<hr/>	<hr/>
	<u>58.320.335.867</u>	<u>60.973.104.588</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

<b>10</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>Nhà xưởng, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>(a)</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	774.658.381.414	1.122.666.809.589	52.428.418.695	9.157.310.758	1.958.910.920.456
	Mua trong năm	-	5.819.822.356	923.000.000	398.250.775	7.141.073.131
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	14.360.826.122	6.908.868.937	1.179.381.819	-	22.449.076.878
	Thanh lý, nhượng bán	-	(246.449.000)	-	-	(246.449.000)
	Giảm khác	(835.310.369)	-	-	-	(835.310.369)
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	788.183.897.167	1.135.149.051.882	54.530.800.514	9.555.561.533	1.987.419.311.096
	<b>Khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	266.833.886.073	552.890.111.325	24.233.836.195	4.768.088.063	848.725.921.656
	Khấu hao trong năm	14.533.941.390	19.904.923.650	1.801.239.189	405.681.585	36.645.785.814
	Thanh lý, nhượng bán	-	(41.074.830)	-	-	(41.074.830)
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	281.367.827.463	572.753.960.145	26.035.075.384	5.173.769.648	885.330.632.640
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	507.824.495.341	569.776.698.264	28.194.582.500	4.389.222.695	1.110.184.998.800
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	506.816.069.704	562.395.091.737	28.495.725.130	4.381.791.885	1.102.088.678.456

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 113.688.582.258 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	292.122.432.460	1.998.020.058	<b>294.120.452.518</b>
Mua trong năm	-	56.875.000	<b>56.875.000</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	7.444.607.875	713.238.968	<b>8.157.846.843</b>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>299.567.040.335</u>	<u>2.768.134.026</u>	<b><u>302.335.174.361</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	6.000.632.101	1.066.019.530	<b>7.066.651.631</b>
Khấu hao trong năm	1.694.880.359	63.327.014	<b>1.758.207.373</b>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>7.695.512.460</u>	<u>1.129.346.544</u>	<b><u>8.824.859.004</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	<u>286.121.800.359</u>	<u>932.000.528</u>	<b><u>287.053.800.887</u></b>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>291.871.527.875</u>	<u>1.638.787.482</u>	<b><u>293.510.315.357</u></b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 39.952.876.722 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí cho các ao nuôi cá	125.121.843.224	114.810.090.342
Mua sắm tài sản cố định	87.838.839.446	83.005.376.229
Nhà ở cho người lao động	29.729.447.831	29.729.447.831
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Tập đoàn	14.305.791.389	13.040.429.061
Khác	23.867.272.163	18.169.473.019
	<u>280.863.194.053</u>	<u>258.754.816.482</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	258.754.816.482	224.285.956.057
Tăng	53.663.502.708	289.779.086.191
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 10)	(31.555.125.137)	(132.036.152.388)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(63.946.921.227)
Thanh lý, nhượng bán	-	(48.083.164.200)
Giảm khác	-	(11.243.987.951)
	<u>280.863.194.053</u>	<u>258.754.816.482</u>

**12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	45.590.534.160	113.486.889.793
Phân bổ	(1.424.704.193)	(7.273.438.007)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(60.622.917.626)
	<u>44.165.829.967</u>	<u>45.590.534.160</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	537.146.997	537.146.997	784.876.419	784.876.419
Bên thứ ba (*)	240.874.506.469	240.874.506.469	273.601.770.451	273.601.770.451
	<u>241.411.653.466</u>	<u>241.411.653.466</u>	<u>274.386.646.870</u>	<u>274.386.646.870</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn là ông Đặng Văn Viễn với số dư phải trả là 22.561.910.180 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế TNDN - hiện hành	47.688.764.132	247.158.246.178
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.517.000.773	2.071.219.509
Thuế thu nhập cá nhân	5.847.760.665	8.188.528.651
Các loại thuế khác	14.480.400	18.071.238
	<u>56.068.005.970</u>	<u>257.436.065.576</u>

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.03.2019 VND
Thuế TNDN	247.158.246.178	48.017.125.920	(247.486.607.966)	47.688.764.132
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.071.219.509	10.577.666.288	(10.131.885.024)	2.517.000.773
Thuế thu nhập cá nhân	8.188.528.651	7.376.609.135	(9.717.377.121)	5.847.760.665
Khác	18.071.238	41.498.900	(45.089.738)	14.480.400
	<u>257.436.065.576</u>	<u>66.012.900.243</u>	<u>(267.380.959.849)</u>	<u>56.068.005.970</u>



**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	202.569.030.396	193.245.580.963
Phải trả cho Công đoàn (*)	27.760.988.040	28.753.988.040
Kinh phí công đoàn	20.239.276.624	20.665.585.171
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 21)	135.523.975	329.605.650
Chi trả hộ	-	-
Các khoản phải trả khác	17.792.560.717	15.567.889.522
	<u>268.497.379.752</u>	<u>258.562.649.346</u>

(\*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019. Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**16 CÁC KHOẢN VAY**

	<b>31.03.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.208.403.964.567	1.208.403.964.567	1.269.447.095.123	1.269.447.095.123
	<u>1.208.403.964.567</u>	<u>1.208.403.964.567</u>	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.269.447.095.123</u>

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	<b>Tại ngày 01.01.2019 VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Tại ngày 31.03.2019 VND</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.269.447.095.123	1.349.137.456.739	(1.410.180.587.295)	1.208.403.964.567
	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.349.137.456.739</u>	<u>(1.410.180.587.295)</u>	<u>1.208.403.964.567</u>

**16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019. Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (i)	367.847.659.011	387.766.927.245
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	266.895.185.222	320.728.673.762
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	389.777.514.788	300.380.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	183.883.605.546	260.571.494.116
	<u>1.208.403.964.567</u>	<u>1.269.447.095.123</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó bao gồm các tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2, phân xưởng 3 của Công ty (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 4(a)).

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	36.171.854.764	48.172.124.848
Trích quỹ	-	10.941.230.243
Sử dụng quỹ	(22.120.912.599)	(14.053.450.327)
Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con	-	(8.888.050.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>14.050.942.165</u>	<u>36.171.854.764</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31.03.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.403.943	-	92.403.943	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(357.597.012)	1.805.456.932.995	83.213.949	2.942.616.051.832
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.442.181.690.312	(83.213.949)	1.442.098.476.363
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.941.230.243)	-	(10.941.230.243)
Tại phát hành cơ phiếu quy		7.365.045.255	3.015.672.745		(184.603.766.000)		10.380.718.000
Chia cổ tức 2017 (**)					(184.726.166.000)		(184.603.766.000)
Chia cổ tức 2018 (***)					(184.726.166.000)		(184.726.166.000)
Khác				357.597.012	-		357.597.012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	-	2.867.367.461.064	-	4.015.181.680.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	307.351.005.379	-	307.351.005.379
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	-	3.174.718.466.443	-	4.322.532.686.343

**21 CỔ TỨC**

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	329.605.650	179.712.750
Cổ tức phải trả	-	369.329.932.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(194.081.675)	(369.220.123.400)
Điều chỉnh khác	-	40.084.300
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>135.523.975</u>	<u>329.605.650</u>

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày</u>	
	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	307.351.005.379	1.442.181.690.312
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(10.941.230.243)
	<hr/>	<hr/>
	<u>307.351.005.379</u>	<u>1.431.240.460.069</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.403.943	92.403.943
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.326</u>	<u>15.489</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
Đô la Mỹ ("USD")	911.927	1.255.473
Euro ("EUR")	293	306
Nhân dân Tệ ("CNY")	3.261	3.308
	<hr/>	<hr/>
	<u>          </u>	<u>          </u>

**24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.03.2018</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.287.609.458.402	1.378.727.992.398
Doanh thu bán phụ phẩm	209.368.587.996	250.249.374.107
Doanh thu bán hàng hóa	277.238.882.305	145.156.019.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.785.814.954	23.497.231.146
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.362.998.168	30.734.340.348
	<u>1.789.365.741.825</u>	<u>1.828.364.957.913</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(66.268.682)	(22.601.956.064)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.552.532.534)
	<u>(66.268.682)</u>	<u>(24.154.488.598)</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>1.789.299.473.143</u>	<u>1.804.210.469.315</u>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.03.2018</b> <b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	902.942.250.700	1.175.054.201.502
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	189.451.518.515	223.244.368.310
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.247.460.750	135.706.343.183
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.403.268.940	5.232.613.034
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.973.215.230	2.109.013.189
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	8.626.982.580
Khác	-	495.251.058
	<u>1.368.017.714.135</u>	<u>1.550.468.772.856</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.03.2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	12.559.256.707	13.666.771.485
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.931.505.515	5.009.516.416
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	1.179.408.303	1.454.294.217
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.902.887.770	2.481.926.468
Khác	-	237.381.726
	<u>30.573.058.295</u>	<u>22.849.890.312</u>

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.03.2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	17.656.128.903	12.889.877.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.779.157.512	1.030.006.711
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.142.467.609
	<u>24.435.286.415</u>	<u>15.062.351.747</u>

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.03.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	35.466.304.688	36.229.273.562
Chi phí nhân viên	2.025.976.512	2.794.546.493
Chi phí khác	11.270.159.814	15.436.764.135
	<u>48.762.441.014</u>	<u>54.460.584.190</u>

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>31.03.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.03.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	13.128.203.152	12.319.874.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.197.706.875	3.715.828.238
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.424.704.193	64.021.296.827
Chi phí dụng cụ	1.395.827.281	2.009.911.627
Chi phí khác	26.306.953.005	17.005.909.063
	<u>45.453.394.506</u>	<u>99.072.820.039</u>

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính. Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

*Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

*Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp (“Thanh Bình”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7664856881 ngày 28 tháng 2 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Thanh Bình được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại. Thanh Bình chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**Lũy kế 31.03.2019**

***i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.847.816.332
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	11.425.485.127
	<u>14.273.301.459</u>

***ii) Mua hàng hóa và dịch vụ***

Công ty Vạn Đức Tiền Giang	4.038.788.585
Các cá nhân liên quan	11.208.770.180
	<u>15.247.558.765</u>

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

**Tại ngày 31.03.2019**

***i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)***

Công ty Vạn Đức Tiền Giang	11.897.615.560
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.274.983.556
	<u>14.172.599.116</u>

***ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)***

Công ty Octogone	6.000.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	1.453.543
	<u>6.001.453.543</u>

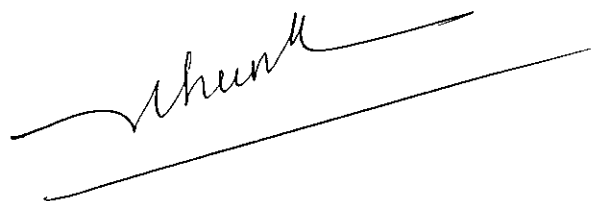
***iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)***

Công ty Vạn Đức Tiền Giang	537.146.997
	<u>537.146.997</u>

***iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)***

Công ty Vạn Đức Tiền Giang	177.587.794.704
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	24.980.901.588
Hội đồng quản trị	334.104
	<u>202.569.030.396</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 4 năm 2019.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch

